

Danh mục 2.1

Danh mục thuốc không sẵn có quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BYT

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng bào chế, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
I. Danh mục thuốc quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BYT - giữ nguyên			
1	Acid Fusidic	Uống: Các dạng	
2	Acid Para-aminobenzoic	Uống: Các dạng	
3	Acid valproic	Tiêm: Bột pha tiêm	
4	Acitretin	Uống: Các dạng	
5	Adenosin	Tiêm: Các dạng	
6	Altretamin	Uống: Các dạng	
7	Ambenonium	Uống: Các dạng	
8	Aminolevulinic acid	Uống: Các dạng	
9	Amitriptylin clorhydrat	Tiêm: Các dạng	
10	Anetholtrihion	Uống: Các dạng	
11	Anti thymocyte immunoglobulin	Tiêm: Các dạng	
12	Anti-D immunoglobuline human	Tiêm: Các dạng	
13	Apomorphin	Uống: Các dạng	
14	Artesunat	Tiêm: Các dạng	
15	Artesunate 100mg + Mefloquin base 200mg	Uống: Các dạng	
16	Atenolol	Tiêm: Dung dịch tiêm	
17	Atomoxetine	Uống: 10mg; 40mg	
18	Atropin	Tiêm: Dung dịch tiêm 1mg/ml; Nhỏ mắt: Dung dịch nhỏ mắt 1%	
19	Azacitidine	Tiêm: Các dạng	
20	Betaxolol	Nhỏ mắt: Dung dịch nhỏ mắt	
21	Bromocriptin	Uống: Các dạng	
22	Buspiron clorhydrat	Uống: Các dạng	
23	Calci heparinat	Tiêm: Dung dịch tiêm	
24	Carbidopa	Uống: Viên nén dễ bẻ	
25	Cariprazin	Uống: Các dạng	
26	Cethexonium bromid	Nhỏ mắt: Dung dịch nhỏ mắt	
27	Cibenzolin	Uống: Các dạng	
28	Citrat de cafein	Dung dịch tiêm 25mg/ml; Uống: Các dạng	
29	Clomipramin	Uống: Các dạng	
30	Clorpromazin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Dung dịch uống nhỏ giọt	
31	Codein	Uống: dung dịch uống	
32	Colestyramin	Uống: Bột gói uống	
33	Cortivazol	Tiêm: Hỗn dịch tiêm	
34	Cyclopentolat chlorhydrat	Nhỏ mắt: dung dịch chẩn đoán	
35	Dacarbazin	Tiêm: Bột pha dung dịch tiêm truyền	
36	Dactinomycin	Tiêm: Các dạng	

37	Dapson (đơn thành phần hoặc phối hợp)	Uống: Các dạng viên	
38	Dexamethason + Oxytetracyclin + Polymyxin + Nystatin	Dùng ngoài: Bột xịt tai	
39	Dexchlorpheniramin maleat	Tiêm: Dung dịch tiêm	
40	Dị nguyên các loại cho test lấy da (Allergen), bao gồm: mạt bụi nhà, phấn hoa, phấn cỏ, nấm mốc, gỗ, lạc, gián, lông chó, lông mèo....	Các dạng	
41	Diethylcarbamazin	Uống: Các dạng	
42	Digoxin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: các dạng	
43	Diltiazem	Tiêm: Dung dịch tiêm	
44	Dimercaprol (Đơn thành phần hoặc phối hợp)	Tiêm: Dung dịch tiêm bắp	
45	Dipyridamol	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	
46	Dorzolamid	Thuốc mắt: dung dịch, mỡ tra mắt	
47	Droperidol	Tiêm: Dung dịch tiêm	
48	Eptifibatid	Tiêm: Dung dịch tiêm	
49	Ergotamin (đơn thành phần hoặc phối hợp)	Uống: Các dạng viên	
50	Erythromycin lactobionat	Tiêm: Bột pha tiêm truyền	
51	Esmolol clorhydrat	Tiêm: Dung dịch tiêm	
52	Etoposid	Uống: Các dạng	
53	Flecainid acetat	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	
54	Fludrocortison	Uống: Các dạng	
55	Fludrocortison acetat + lidocain clorhydrat + polymyxin	Thuốc tai: Dung dịch nhỏ tai	
56	Fluindioin	Uống: Các dạng	
57	Flunitrazepam	Uống: Các dạng	
58	Fluorescein	Thuốc mắt: Dung dịch nhỏ mắt; Tiêm: Dung dịch tiêm tĩnh mạch	
59	Foscarnet trisodium hexahydrate	Tiêm: Các dạng	
60	Fosphenytoin	Tiêm: Dung dịch tiêm	
61	Fuller 's Earth (Đất sét)	Uống: Các dạng	
62	Giải mẫn cảm các loại (Allergen Immunotherapy), bao gồm: mạt bụi nhà, phấn hoa, phấn cỏ, nấm mốc, gỗ, lạc, gián, lông chó, lông mèo....	Tiêm dưới da; Nhỏ dưới lưỡi; Ngậm dưới lưỡi	
63	Glucose 1-phosphat di Natri tetrahydrat	Tiêm: Dung dịch	
64	Glycerin	Tiêm: Các dạng	Được dùng làm chứng âm cho test

			lấy da
65	Haloperidol	Uống: Dung dịch uống nhỏ giọt	
66	Histamin	Tiêm: Các dạng	Được dùng làm chứng dương trong test lấy da
67	Human Chorionic Gonadotropin (HCG)	Tiêm: Tiêm bắp, ống thuốc bột đông khô	
68	Human Menotropin Gonadotropin (HMG)	Tiêm: Tiêm bắp, ống thuốc bột đông khô	
69	Huyết thanh kháng độc tố hạch cầu	Tiêm: Các dạng	
70	Huyết thanh kháng nọc rắn (các loại)	Tiêm: Các dạng	
71	Hydralazin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	
72	Hydroxyzin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	
73	Indocyanine Green	Tiêm Tiêm: Bột pha tiêm	
74	Indometacin (Indomethacin)	Thuốc đặt: Viên đặt	
75	Iohexol	Tiêm: Dung dịch tiêm	
76	Iopamidol	Tiêm: Dung dịch tiêm	
77	Ipratropi bromid	Thuốc mũi: Dung dịch xịt mũi	
78	Isoprenalin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	
79	Isosorbid	Tiêm: Dung dịch tiêm tĩnh mạch	
80	Josamycin	Uống: Các dạng	
81	Kali iodid (Potassium iodide)	Uống: dung dịch uống	
82	Labetalol	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống: Các dạng	
83	Lamivudine 30mg + Abacavir 60mg	Uống: Các dạng	
84	Lamivudine 30mg + Zidovudine 60mg	Uống: Các dạng	
85	Lamivudine 30mg+ Zidovudine 60mg + Nevirapine 50mg	Uống: Các dạng	
86	L-asparaginase	Tiêm: Các dạng	
87	L-Cystin; Soufre precipit ...	Uống: Viên để pha hỗn dịch	
88	Levonorgestrel	Thuốc đặt: Thuốc đặt tử cung	
89	Linsidomin	Tiêm: Bột đông khô để pha dung dịch tiêm	
90	Lopinavir + Ritonavir	Uống: - Dạng Siro (1ml chứa: 80mg Lopinavir + 20mg Ritonavir); - Viên nén: Lopinavir 100mg + Ritonavir 25mg	
91	Lorazepam	Uống: Các dạng	
92	Loxapin	Tiêm: Dung dịch tiêm; Uống:	

		Các dạng	
93	Magnesi clorid	Tiêm: Dung dịch tiêm 10%	
94	Magnesi sulfat	Tiêm: Dung dịch tiêm tĩnh mạch	
95	Magnesium chloride 16mmol + Procain hydrochloride 1mmol + potassium hychloride 16mmol	Tiêm: Các dạng	
96	Mangan glycerophosphat + Ammoni dihydrogenophosphat	Uống: Viên sủi	
97	Mechloethamin	Tiêm: Các dạng	
98	Mecophenolat mofetil	Tiêm: Dung dịch tiêm tĩnh mạch	
99	Mesalazin	Uống: Các dạng Thuốc đặt, bơm trực tràng: viên đặt; nhũ tương	
100	Methylergometrin	Uống: Dung dịch uống Tiêm: Dung dịch tiêm	
101	Metoclopramid	Uống: Dung dịch nhỏ giọt 0,1mg/giọt	
102	Micafungin	Tiêm: Các dạng	
103	Molsidomin	Uống: Các dạng viên	
104	Morniflumat	Thuốc đặt: đặt trực tràng	
105	Morphin sulfat	Uống: Viên nang vi hạt phóng thích chậm	
106	Nalbuphin	Tiêm: Dung dịch tiêm	
107	Natamycin	Nhỏ mắt	
108	Natri bicarbonat	Tiêm: Dung dịch tiêm 1,4%; 4,2%; 8,4 %	
109	Natri calci edetat (E.D.T.A)	Tiêm: Dung dịch tiêm	
110	Natri clorid (NaCl)	Tiêm: Dung dịch tiêm 0,9% trong túi dẻo 250ml/500ml/1000ml, bên ngoài thêm vỏ bao bì vô trùng; Dung dịch tiêm 20% ống 10 ml; dung dịch 10%	
111	Nelfinavir	Uống: các dạng	
112	Nevirapine	Uống: Siro	
113	Nicardipin	Uống: các dạng	
114	Nilutamid	Uống: các dạng	
115	Nitroglycerin	Hệ điều trị qua da: Miếng dán; Tiêm: Dung dịch tiêm; Phun mù: Dung dịch phun; Đặt dưới lưỡi: viên đặt dưới lưỡi	
116	Nitroprussiat	Tiêm: Các dạng	
117	Octreotid	Tiêm: Dung dịch tiêm	
118	Oxybuprocain	Thuốc mắt: Dung dịch nhỏ mắt	
119	Oxymorphon	Dung dịch tiêm; Viên nén giải phóng nhanh; Viên nén giải	

		phóng kéo dài	
120	Penicillamin	Uống: Các dạng	
121	Permethrin	Dùng ngoài: Các dạng	
122	Phenylephrin	Thuốc mắt: Dung dịch nhỏ mắt	
123	Phenytoin	Tiêm: Dung dịch tiêm	
124	Phytomenadion	Uống: Nhũ dịch uống; Các dạng viên	
125	Podophyllotoxin	Dùng ngoài: Dung dịch dùng ngoài	
126	Polystyren sulfonat	Uống: Bột pha hỗn dịch uống; Bơm trực tràng: hỗn dịch bơm trực tràng	
127	Posaconazol	Hỗn dịch uống	
128	Prednisolon + Naphazolin	Thuốc mũi: Dung dịch xịt mũi	
129	Prednisolone m-sulfobenzoate de sodium	Viên sủi bọt/uống (5mg và 20mg)	
130	Pristinamycin	Uống: Các dạng	
131	Promegeston	Uống: Các dạng	
132	Propafenon	Uống: Các dạng	
133	Protamin	Tiêm: Dung dịch tiêm	
134	Purified protein derivative of Tuberculin	Tiêm: Các dạng	
135	Pyronaridin 180mg + Artesunat 60mg	Uống: Viên nén	
136	Quinidin	Uống: Các dạng	
137	Raubasin dihydroergocristin	Tiêm: Dung dịch tiêm	
138	Rifampicin	Tiêm: Dung dịch tiêm	
139	Salbutamol	Thuốc đặt: Viên đặt	
140	Sufentanil	Tiêm: Dung dịch tiêm	
141	Sulfamethoxazol 400mg + Trimethoprim 80mg	Tiêm: Dung dịch tiêm	
142	Sulfasalazin	Uống: Các dạng	
143	Sulproston	Tiêm: Bột đông khô pha tiêm	
144	Sumatriptan	Tiêm: Dung dịch tiêm	
145	Sunitinib	Uống: Các dạng	
146	Tetracain	Thuốc nhỏ mắt: dung dịch	
147	Tetracosactid	Tiêm: Hỗn dịch tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp	
148	Tetrazepam	Uống: Các dạng	
149	Tioguanin (6-Thioguanin)	Uống: Các dạng	
150	Topotecan	Tiêm: Các dạng	
151	Trihexyphenidyl	Uống: Các dạng viên, dung dịch uống	
152	Tropatepin	Uống: Các dạng	
153	Trospium	Uống: Các dạng	
154	Urapidil	Tiêm: dung dịch tiêm	
155	Valaciclovir	Uống: Các dạng	
156	Vaselin vô trùng dùng trong	Vô trùng	

	phẫu thuật, đặt nội khí quản		
157	Vasopressin	Tiêm: Các dạng	
158	Verapamil	Uống: Các dạng; Tiêm: dung dịch tiêm	
159	Vinblastin	Tiêm: Các dạng	
160	BromoMercurHydrxy Propan (BMHP)	Tiêm: Các dạng	
161	Carbon 11 (C-11)	Tiêm: Các dạng	
162	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm: Các dạng	
163	Coban 57 (Co-57)	Uống: Các dạng	
164	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	
165	Colloidal Rhenium Sulphid	Tiêm: Các dạng	
166	Diethylen Triamin Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm: Các dạng; Khí dung	
167	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm: Các dạng	
168	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm: Các dạng	
169	Diphosphono Propan Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm: Các dạng	
170	Ethyl cysteinat dimer (ECD)	Tiêm: Các dạng	
171	Ethylenediamine - tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm: Các dạng	
172	F18-NaF	Tiêm: Các dạng	
173	Gallium citrat 67 (Ga-67)	Tiêm: Các dạng	
174	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm: Các dạng	
175	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm: Các dạng	
176	Human Albumin Microsphere (HAM)	Tiêm: Các dạng	
177	Human Albumin Mini-Microspheres (HAMM)	Tiêm: Các dạng	
178	Human Albumin Serum (HAS, SENTI-SCINT)	Tiêm: Các dạng	
179	Hydroxymethylen Diphosphonat (HMDP)	Tiêm: Các dạng	
180	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm: Các dạng	
181	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm: Các dạng	
182	Iode 125 (I-125)	Tiêm; Cấy vào khối u	
183	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm: Các dạng	
184	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	
185	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm: Các dạng	
186	Lutetium 177 DOTATATE	Tiêm: Các dạng	
187	Lutetium 177 PSMA	Tiêm: Các dạng	
188	MacroAgregated Albumin (MAA)	Tiêm: Các dạng	

189	Mecapto Acetyl Triglicerin (MAG 3)	Tiêm: Các dạng	
190	Metaiodobenzylguanidin (MIBG I-131)	Tiêm: Các dạng	
191	Methionin	Tiêm: Các dạng	
192	Methoxy isobutyl isonitrit (MIBI)	Tiêm: Các dạng	
193	Methylen Diphosphonat (MDP)	Tiêm: Các dạng	
194	Nitrogen 13- amonia	Tiêm: Các dạng	
195	Octreotid Indium-111	Tiêm: Các dạng	
196	Orthiodohippurat (I-131OIH, Hippuran I-131)	Tiêm: Các dạng	
197	Phospho 32 (P-32)	Uống: Các dạng; Tiêm: Các dạng; Áp ngoài da	
198	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm: Các dạng	
199	Phytate (Phyton, Phytex, Fyton)	Tiêm: Các dạng	
200	Pyrophosphat (Pyron, Pyrotec)	Tiêm: Các dạng	
201	Rhenium 188 (Re-188)	Tiêm: Các dạng	
202	Rose Bengal I-131	Tiêm: Các dạng	
203	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm: Các dạng	
204	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrit)	Tiêm: Các dạng	
205	Sodium oxidonat (HDMP) (Hydroxymethylened phosphonat)	Tiêm: Các dạng	
206	Stannous chlorid dihydrat	Tiêm: Các dạng	
207	Strontium 89 (Sr-89)	Tiêm: Các dạng	
208	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm: Các dạng	
209	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm: Các dạng	
210	Terboxim (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm: Các dạng	
211	Tetrakis (2-methoxy-2-methylpropyl-1-isocyanide) copper(1+) tetrafluoroborat	Tiêm: Các dạng	
212	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethan	Tiêm: Các dạng	
213	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm: Các dạng	
214	Urea (NH ₂ 14CoNH ₂)	Uống: Các dạng	
215	Yttrium 90 (Y-90)	Tiêm: Các dạng	
216	Vắc xin phòng bệnh sốt vàng (Virus sốt vàng, chủng 17D-204 sống, giảm độc lực)	Tiêm: Các dạng	

II. Danh mục thuốc không sẵn có quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BYT - thay đổi thông tin

1	Cesium 137 (Cs-137)	Áp sát khối u	Sửa lại ký hiệu
---	---------------------	---------------	-----------------

			nguyên tố Cesium
2	Fluorine-18 dạng muối hoặc dạng gắn với chất đánh dấu	Tiêm: Các dạng	Thống nhất cách ghi với Phụ lục IV Nghị định 163/2025/NĐ-CP
3	Gallium-68 dạng muối hoặc dạng gắn với chất đánh dấu	Tiêm: Các dạng	Thống nhất cách ghi với Phụ lục IV Nghị định 163/2025/NĐ-CP
4	Iodine -123 dạng muối hoặc dạng gắn với chất đánh dấu	Tiêm: Các dạng	Thống nhất cách ghi với Phụ lục IV Nghị định 163/2025/NĐ-CP
5	Iodine -131 dạng muối hoặc dạng gắn với chất đánh dấu	Uống: Các dạng; Tiêm: Các dạng	Thống nhất cách ghi với Phụ lục IV Nghị định 163/2025/NĐ-CP

III. Danh mục thuốc không sẵn có quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BYT – đề xuất loại bỏ

1	Acid folic đơn thành phần (Vitamin B9)	Uống: các dạng	
2	Calci clorid	Tiêm: Dung dịch tiêm truyền nồng độ 10%	
3	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm: các dạng	
4	Pemirolast	Thuốc mắt: Dung dịch nhỏ mắt	
5	Fluorin 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm: Các dạng	Đã gộp vào thuốc số thứ tự 178 Thông tư số 26/2019/TT-BYT
6	Gallium citrat 68 (Ga- 68) - DOTANOC	Tiêm: Các dạng	Đã gộp vào thuốc số thứ tự 181 Thông tư số 26/2019/TT-BYT
7	Gallium citrat 68 (Ga- 68) - DOTATOC	Tiêm: Các dạng	Đã gộp vào thuốc số thứ tự 181 Thông tư số 26/2019/TT-BYT
8	Gallium citrat 68 (Ga- 68) - PSMA	Tiêm: Các dạng	Đã gộp vào thuốc số thứ tự 181 Thông tư số 26/2019/TT-BYT